

Bản án số: 95/2023/DS-PT
Ngày 03 tháng 3 năm 2023
V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và tranh chấp về tài sản chung
của dòng họ.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Vũ Ngọc Huynh

Các Thẩm phán:

Ông Phan Tô Ngọc

Bà Hồ Thị Thanh Thúy

- Thư ký phiên tòa: Ông Phạm Phú Cường - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Trí Dũng - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 27 tháng 02 và ngày 03 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 385/2022/TLPT-DS ngày 03 tháng 10 năm 2022 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và tranh chấp về tài sản chung của dòng họ”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 135/2023/QĐ-PT ngày 07 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

- Ông Đỗ Văn NĐ, sinh năm 1951 (vắng mặt);
- Ông Phan Văn NĐ1, sinh năm 1953 (vắng mặt);
- Ông Nguyễn Văn NĐ2, sinh năm 1956 (vắng mặt);
- Ông Đỗ Văn NĐ3, sinh năm 1963 (vắng mặt);

- Ông Đỗ Văn NĐ4 (tên gọi khác: U), sinh năm 1972 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; cư trú tại: khu phố 5, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 24-6-2019) (có mặt)

2. Bị đơn:

- Bà Huỳnh Thị BĐ, sinh năm 1965 (vắng mặt);

- Anh Đỗ Văn BĐ1, sinh năm 1968 (vắng mặt);

- Anh Đỗ Thành BĐ2, sinh năm 1969 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Anh Nguyễn Lâm Q, sinh năm 1980; cư trú tại: ấp R, xã P, huyện G, tỉnh Tây Ninh (Văn bản ủy quyền ngày 23-5-2019) (có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh (xin vắng mặt).

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Trọng N – Phó trưởng phòng Tài Nguyên và Môi trường huyện G, tỉnh Tây Ninh (là người đại diện theo ủy quyền, văn bản ủy quyền ngày 28-02-2020) (vắng mặt);

- Bà Đỗ Thị NLQ, sinh năm 1940; cư trú tại: Ấp B, xã A, huyện D, tỉnh Bình Dương (vắng mặt).

- Bà Nguyễn Thị NLQ1, sinh năm 1946; cư trú tại: Tổ 32, Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà Phan Thị NLQ2, sinh năm 1949; cư trú tại: Tổ 32, Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà Đỗ Thị NLQ3, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp Rộc B, xã Thạnh Đ, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn NLQ4, sinh năm 1948; cư trú tại: Ấp T 2, xã H, huyện M, Thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn NLQ5, sinh năm 1967; cư trú tại: Tổ 32, Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà Đỗ Thị NLQ6, sinh năm 1961; cư trú tại: Tổ 32, Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn NLQ7, sinh năm 1959; cư trú tại: Tổ 32, Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ông Huỳnh Văn NLQ8, sinh năm 1950; cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà Đỗ Thị NLQ9, sinh năm 1963; cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ông Đỗ Văn NLQ10, sinh năm 1953; cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Văn NLQ11, sinh năm 1957; cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Bà Lưu Kim NLQ12, sinh năm 1945 (vắng mặt);

- Bà Lưu NLQ13, sinh năm 1950 (vắng mặt);

Cùng cư trú tại: Khu phố 3, Phường 1, thành phố T, tỉnh Tây Ninh.

Người đại diện hợp pháp của các đương sự nêu trên: Ông Trần Văn H, sinh năm 1963; cư trú tại: khu phố 5, Phường 4, thành phố T, tỉnh Tây Ninh (văn bản ủy quyền ngày 04/04/2022) (có mặt)

- Chị Nguyễn Thị Yến NLQ14, sinh năm 1972; Cư trú tại: Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh (vắng mặt).

- Ngân hàng Thương mại cổ phần A (tên viết tắt tiếng Anh: A); Địa chỉ: Số 442 đường K, Phường 5, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Thanh H1, chức vụ Giám đốc Phòng quản lý nợ (giấy ủy quyền ngày 22/6/2022) (vắng mặt)

Người đại diện theo ủy quyền lại: Anh Lê Văn L; chức vụ: Nhân viên (theo Giấy ủy quyền ngày 04/7/2022). Địa chỉ: Số 444a-446 đường T, Phường 11, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh (vắng mặt).

- **Người kháng cáo:** Nguyên đơn là ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Nguyễn Văn NĐ2, Đỗ Văn NĐ3 và Đỗ Văn NĐ4.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Gia tộc họ Đỗ có phần đất thổ mộ diện tích khoảng 1,4 ha tọa lạc tại Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh. Nguồn gốc đất của kỵ Đỗ Văn Đ tạo lập. Kỵ

Đ có 4 người con là cụ Đỗ Văn N2, Đỗ Văn N3, Đỗ Thị S, Đỗ Thị S1 tất cả đều đã chết và chôn cất tại phần đất thổ mộ đang tranh chấp.

Cố N2 có 01 người con riêng là cụ Đỗ Văn N4. Cố N2 chung sống với cố Nguyễn Thị Đ1, có 5 người con gồm: Đỗ Thị L, Đỗ Văn C, Đỗ Văn R, Đỗ Thị N5 và Đỗ Văn N6 (tất cả đều đã chết). Sau khi chết, cố N2 để lại phần đất trên cho 02 người con là cụ Đỗ Văn R và cụ Đỗ Văn N6 quản lý, hướng dẫn dòng họ chôn cất. Sau giải phóng, cụ Đỗ Văn N4 (con riêng của cố N2) về nhận dòng họ nên cụ R và cụ N6 có cho cụ N4 một phần đất ở hai bên con đường đi vào khu vực đất thổ mộ (con đường rộng 4 m dài từ đường lớn đến đất thổ mộ gia tộc), gia tộc hàng năm vẫn sử dụng con đường để ra vào đất vào khu thổ mộ.

Cụ N4 có 01 người con là ông Đỗ Văn Sương (chết năm 2000). Năm 2017, vợ ông Sương là bà Huỳnh Thị BĐ và con là anh Đỗ Văn BĐ1, Đỗ Thành BĐ2 rào lại con đường đi nói trên nên phát sinh tranh chấp trong gia tộc. Lúc đó, nguyên đơn mới biết toàn bộ khu đất diện tích 1,4 ha ông Sương đã kê khai và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nay nguyên đơn là đại diện của các chi trong dòng họ gồm các ông bà: Nguyễn Thị Phụng, Nguyễn Thị Hạnh (chi cụ N3), Phan Thị NLQ2, Phan Văn NĐ1 (chi cụ S), Nguyễn Thị NLQ1, Nguyễn Văn NĐ2, Nguyễn Văn NLQ11, Đỗ Thị NLQ Rang, Đỗ Văn Đô, Đỗ Văn NĐ, Đỗ Thị NLQ3, Đỗ Thị NLQ9, Huỳnh Văn NLQ8, Đỗ Văn NLQ7, Đỗ Thị NLQ6, Đỗ Văn NĐ3, Đỗ Văn NĐ4, Đỗ Văn NLQ5 (chi cụ N2 - cụ Đ1) khởi kiện yêu cầu bà BĐ và anh BĐ1, anh BĐ2 trả lại lối đi chung và phần đất thổ mộ của gia tộc.

Bị đơn và người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày:

Bị đơn không đồng ý với yêu cầu của nguyên đơn vì toàn bộ diện tích đất ông Sương đứng tên mà nguyên đơn tranh chấp có nguồn gốc của cố N2 để lại cho con trai là cụ N4, cụ N4 dành một phần làm đất thổ mộ, chôn cất ông bà và cho dòng họ cùng chôn cất. Cụ N4 chết để lại toàn bộ đất cho ông Sương. Năm 2014, bà BĐ đã chia đất cho 10 người con, đã tách sổ sang tên xong, phần còn lại bà BĐ đứng tên trong đó có 1 phần là phần đất thổ mộ.

Từ trước đến nay đường đi vào đất thổ mộ chưa có con đường nào cố định, dòng họ đi bằng nhiều lối đi. Hiện trạng phần đất thổ mộ có khoảng 68 ngôi mộ xây. Lối đi tranh chấp do anh BĐ1 quản lý sử dụng nhưng thuộc 1 phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của anh BĐ2 và anh BĐ1 (do hiện trạng đất có sai lệch vị trí so với giấy chứng nhận QSDĐ). Phần đất thổ mộ có 01 hướng giáp với đường đất rộng 3 m, qua con mương rộng 2 m; năm 2014 gia đình bà

BĐ đã đặt ống cống qua mương để mở lối đi rộng 4 m cho dòng họ trực tiếp đi vào khu thổ mộ.

Quá trình giải quyết vụ án: Bị đơn, bà BĐ đồng ý dùng phần đất thổ mộ thửa 469, tờ bản đồ 26 làm đất thổ mộ của gia tộc họ Đỗ. Nguyên đơn yêu cầu được quản lý khu đất thổ mộ vì từ trước đến nay dòng họ đã giao việc quản lý, tôn tạo cho ông Ánh nên dòng họ thống nhất tiếp tục giao lại cho ông Đỗ Văn NĐ4 (tên khác là Đỗ Văn C) (con ông Đỗ Văn N6) đại diện quản lý phần đất này. Bị đơn yêu cầu được quản lý khu đất thổ mộ vì từ trước đến nay phần đất này do vợ chồng bà đứng tên và quản lý, theo tập quán ở địa phương thì việc quản lý nhà từ đường, đất thổ mộ là cha truyền con nối, vợ chồng thừa kế lẫn nhau.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh do người đại diện hợp pháp trình bày:

Việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ đối với thửa 469 đất thổ mộ là không đúng đối tượng vì là đất thổ mộ của gia tộc và theo quy định của Luật Đất đai, đất thổ mộ không được cấp Giấy chứng nhận QSDĐ, UBND sẽ thu hồi GCNQSDĐ khi có quyết định của Tòa án, đối với các thửa đất còn lại, UBND cấp đúng với quy định của pháp luật về đối tượng và trình tự thủ tục cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - Ngân hàng TMCP A (A) trình bày:

Ngân hàng A là bên thứ 3 ngay tình nên giao dịch bảo đảm giữa A và anh BĐ1, chị NLQ14 đối với tài sản bảo đảm phải được pháp luật tôn trọng bảo vệ và thực hiện căn cứ theo thỏa thuận của các bên trong Hợp đồng thế chấp và theo quy định tại Điều 327 của Bộ luật Dân sự. Đối với hợp đồng tín dụng giữa A và anh BĐ1 chị NLQ14 thì ngân hàng không có yêu cầu gì trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - bà Đỗ Thị NLQ, bà Nguyễn Thị NLQ1, bà Đỗ Thị NLQ3, ông Đỗ Văn NLQ4, ông Đỗ Văn NLQ5, bà Đỗ Thị NLQ6, ông Đỗ Văn NLQ7, ông Huỳnh Văn NLQ8, bà Đỗ Thị NLQ9, ông Nguyễn Văn NLQ11, bà Lưu Thị NLQ12, bà Lưu Thị NLQ13, bà Phan Thị NLQ2, ông Đỗ Văn NLQ10, và người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn H trình bày: Thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn và có yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan - chị Nguyễn Thị Yến NLQ14 trình bày: Thống nhất với lời trình bày của bị đơn.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022, Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Công nhận diện tích đất 1710,2 m² (diện tích thực tế 1829 m²) thuộc thửa số 469, tờ bản đồ 26 tại Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh là tài sản chung của dòng họ Đỗ, tạm giao cho ông Đỗ Văn ND4 (Út Có) đại diện dòng họ Đỗ quản lý, trông coi. Phần đất có tứ cận:

Đông giáp nương nước và đường đất;

Tây giáp thửa 54 và 68

Nam giáp Kênh tiêu;

Bắc giáp thửa 475;

(có sơ đồ bản vẽ kèm theo)

2. Hủy giấy chứng nhận QSDĐ số 02105/QSDĐ/161/QĐ-UB(H) ngày 08-7-1999 chính lý thành thửa đất số 469, tờ bản đồ 26 diện tích 1710,2 m² (thực tế 1829 m²) cho bà Huỳnh Thị BĐ đứng tên thừa kế.

3. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với phần đất diện tích 273 m² gồm 41,3 m² thuộc thửa số 482 tờ bản đồ 26 do anh Đỗ Văn BĐ1 và chị Nguyễn Thị Yến NLQ14 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02456 do Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20-4-2016, 231,7 m² thuộc thửa 485 tờ bản đồ 26 do anh Đỗ Thành BĐ2 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01247 (CN) Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 05-8-2014.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 16/7/2022, nguyên đơn do người đại diện theo ủy quyền là ông Trần Văn H kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu bị đơn trả cho nguyên đơn con đường có chiều ngang 4 m, chiều dài gần 60m để làm lối đi vào khu đất mộ của gia tộc họ Đỗ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Đại diện ủy quyền của các nguyên đơn là ông Trần Văn H trình bày: Giữ nguyên nội dung kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa một phần bản án sơ thẩm, buộc bị đơn trả lại lối đi chung vào nghĩa địa của gia tộc họ Đỗ (Đỗ Văn Đ) có chiều ngang 4 m, chiều dài gần 60m, vì con đường này là di sản do ông bà để lại, cần phải giữ gìn. Khu đất bị đơn đang sử dụng liền kề với

nghĩa địa trên bản vẽ có kênh, nhưng thực tế không có kênh nào ngăn cách. Năm 2009, dòng họ (do ông N6 chủ trì) đã xây dựng 02 trụ cổng sát mé đường lộ trên lối đi đang tranh chấp là chứng cứ chứng minh có lối đi vào kho mộ của dòng họ, sau đó gia đình bà BD đập bỏ búp sen trên trụ cổng, rào lại lối đi nên xảy ra tranh chấp, việc này đã bị cơ quan chức năng lập biên bản. Toàn bộ khu đất mộ của dòng họ thuộc quyền sử dụng chung của toàn bộ các thành viên dòng họ đời sau của cụ Đó, các nguyên đơn cam kết không ngăn cản các thành viên dòng họ đời sau của cụ Đó sử dụng đất chung này của dòng họ Để vào mục đích chôn cất các thành viên dòng họ Để khi chết và việc thăm nom, tu sửa, xây dựng phần mồ mả trên diện tích đất 1710,2 m² (diện tích thực tế 1829 m²) thuộc thửa số 469, tờ bản đồ 26 tại Ấp Đ, xã H, huyện G, tỉnh Tây Ninh.

Đại diện theo ủy quyền của bị đơn là ông Nguyễn Lâm Q trình bày:

Việc xây dựng trụ cổng là do dòng họ có thỏa thuận miệng với gia đình bà BD với nội dung bà BD sẽ bỏ ra một phần đất để làm lối đi vào khu mộ, còn dòng họ đóng góp tiền để xây dựng trụ cổng, đắp lối đi, làm cầu qua mương, nhưng sau khi xây trụ cổng xong thì các thành viên trong dòng họ không thực hiện thỏa thuận, không góp tiền để xây dựng thành con đường vào mộ, nên gia đình bà BD không đồng ý mở lối đi này nữa. Hơn nữa, lối đi này bị chia cắt bởi con kênh của nhà nước, giả sử có thỏa thuận được về việc mở lối đi tại vị trí này thì cũng không thể thực hiện được. Phần đất bà BD thỏa thuận mở lối đi thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bị đơn, đã sử dụng từ trước năm 1975, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên bị đơn có quyền từ chối việc mở lối đi tại vị trí tranh chấp. Bị đơn cũng đã làm ống cống bê tông bắt qua mương 2m, nối khu đất mộ với đường công cộng nên việc đi vào khu mộ này rất thuận tiện. Do đó, bị đơn không đồng ý kháng cáo của nguyên đơn, yêu cầu Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh nêu quan điểm giải quyết vụ án:

Về thủ tục: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự thực hiện quyền, nghĩa vụ theo đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử là có căn cứ và đúng pháp luật. Các nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu chứng cứ nào mới chứng minh nên đề nghị Hội đồng xét xử bác kháng cáo và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa phúc thẩm; trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến trình bày và kết quả tranh tụng của đương sự và của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phúc thẩm, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Đơn kháng cáo, nghĩa vụ đóng tạm ứng án phí, đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật.

[1.2] Tại phiên tòa, một số đương sự vắng mặt nhưng những người này đã có đơn xin xét xử vắng hoặc được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ hai mà vẫn vắng mặt không có lý do. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử phúc thẩm vụ án vắng mặt các đương sự này.

[2] Về nội dung:

[2.1] Nguyên đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm cho rằng trên phần đất của ông Đỗ Văn Sương quản lý và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999 có một con đường chiều ngang 4m, chiều dài khoảng trên 60m (đo đạc thực tế 273m²) đi vào khu đất mộ của gia tộc đã hơn 100 năm qua. Đến năm 2009, dòng họ Đỗ xây dựng 02 trụ cổng sát đường công cộng trên lối vào con khu đất mộ, nên yêu cầu bị đơn phải trả lại con đường này cho gia tộc họ Đỗ. Bị đơn không thừa nhận lời trình bày của nguyên đơn mà cho rằng sau khi ông Sương chết, đại diện dòng họ với gia đình bà Huỳnh Thị BĐ có thỏa thuận miệng với nội dung gia đình bà BĐ sẽ bỏ ra một phần diện tích đất, còn các thành viên khác của dòng họ đóng góp chi phí làm đường để mở lối đi ra khu đất mộ, nhưng sau đó dòng họ Đỗ không thực hiện việc đóng góp kinh phí nên gia đình bà BĐ không đồng ý mở lối đi này nữa. Sau đó, gia đình bà BĐ đã đặt ống cống qua đường mương nối từ đường công cộng vào khu đất mộ, nhưng ở vị trí khác và vẫn đảm bảo việc đi vào khu mộ thuận tiện. Vì vậy, bị đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của nguyên đơn.

[2.2] Xét kháng cáo của các đồng nguyên đơn:

[2.2.1] Tại Tòa án cấp sơ thẩm, các đương sự thừa nhận khu đất 13.195m² mà ông Đỗ Văn Sương đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ năm 1999 có nguồn của cụ Đỗ Văn N4 (cha ông Sương) thừa kế từ cố Đỗ Văn N2 và quản lý sử dụng đất từ năm 1942, cố N2 thừa hưởng khu đất này từ kỵ Đỗ Văn Đ. Sau đó, cụ N4 để lại phần đất này cho ông Sương quản lý sử dụng, gia đình ông Sương cất nhà ở và sản xuất trên đất. Sau khi ông Sương chết, bà BĐ đã

đứng ra chia đất cho các con, trong phần đất anh Đỗ Thành BD2, anh Đỗ Văn BD1 được chia và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì có 273m² đất tranh chấp đường đi nêu trên. Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn cũng thừa nhận sau khi xây dựng 2 trụ cổng xong thì trong dòng họ không thống nhất được về việc đóng góp chi phí làm đường cũng như có con kênh ngang lối đi nên việc làm đường đi vào khu mộ không tiến hành nữa.

[2.2.2] Ủy ban nhân dân huyện G, tỉnh Tây Ninh xác nhận việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 2941, 2942 tờ bản đồ 04 cho ông Đỗ Văn Sương (hiện có 01 phần là lối đi tranh chấp, thuộc thửa số 482, 485 tờ bản đồ 26) do anh Đỗ Văn BD1 và chị Nguyễn Thị Yến NLQ14 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02456 và anh Đỗ Thành BD2 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01247 là đúng với quy định của pháp luật về trình tự thủ tục và đối tượng được cấp.

[2.2.3] Những người làm chứng xác định dòng họ Đỗ có phần đất mộ và có lối đi vào khu đất mộ nhưng trước đây đi bằng nhiều con đường, không có lối đi cố định. Hiện trạng thực tế cũng không có con đường nào như nguyên đơn trình bày.

[2.2.4] Như vậy, có căn cứ xác định phần đất 273m² mà nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả lại để làm đường đi vào khu đất mộ gia tộc họ Đỗ thuộc quyền sử dụng hợp pháp của gia đình bà BD. Tuy trước đây bà BD có thỏa thuận với một số thành viên của dòng họ mở 01 lối đi vào khu đất mộ với điều kiện gia đình bà BD sẽ bỏ ra một phần diện tích đất, còn các thành viên khác của dòng họ bỏ chi phí làm đường, nhưng do các thành viên trong dòng họ không thống nhất được về việc đóng góp kinh phí nên bà BD có quyền từ chối thực hiện thỏa thuận này. Hơn nữa, nếu lối đi vào khu mộ có kênh cắt ngang thì chi phí rất tốn kém và khó thực hiện.

[2.2.5] Theo Sơ đồ hiện trạng sử dụng đất do Công ty TNHH Trắc địa và Bản đồ Miền Nam lập ngày 29/8/2019 thể hiện khu đất mộ gia tộc họ Đỗ nằm phía sau phần đất của ông Sương, bà BD đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất năm 1999. Tại hướng Đông khu đất mộ từ mốc 3 đến mốc 4 có chiều dài 11,93m, giáp con mương rộng 2m, bờ bên kia con mương giáp đường công cộng. Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày lối đi vào khu mộ tuy có con mương chiều rộng 2m nhưng bị đơn đã đặt ống cống bê tông làm thành đường bề ngang 4m nối với đường công cộng nên ô tô cũng đi vào được khu mộ, lời trình bày này của phía bị đơn được phía nguyên đơn thừa nhận. Do đó, có cơ sở xác định lối đi hiện nay từ đường công cộng vào khu đất mộ của dòng họ Đỗ vẫn được đảm bảo thuận tiện.

[2.2.6] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét đánh giá các chứng cứ vụ án khách quan, toàn diện và xét xử bác yêu cầu tranh chấp lối đi 273m² của nguyên đơn là đúng quy định pháp luật. Nguyên đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới làm căn cứ chứng minh cho yêu cầu kháng cáo nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm đối với phần bị kháng cáo.

[3] Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

[4] Án phí dân sự phúc thẩm: các ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Nguyễn Văn NĐ2 và Đỗ Văn NĐ3 là người cao tuổi nên được miễn. Ông Đỗ Văn NĐ4, phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 2 của Luật Đất đai năm 1993; Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013; Điều 211, 216 của Bộ luật Dân sự; Nghị quyết 01/2020/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao Hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết tranh chấp về tài sản chung của dòng họ;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của các nguyên đơn là ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Nguyễn Văn NĐ2, Đỗ Văn NĐ3 và Đỗ Văn NĐ4 (do ông Trần Văn H đại diện theo ủy quyền). Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 17/2022/DS-ST ngày 05 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Tây Ninh đối với phần bị kháng cáo.

2. Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn đối với phần đất diện tích 273m² gồm: 41,3 m², thuộc thửa số 482 tờ bản đồ 26 do anh Đỗ Văn BĐ1, chị Nguyễn Thị Yến NLQ14 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CS02456 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/4/2016 và 231,7 m², thuộc thửa 485 tờ bản đồ 26 do anh Đỗ Thành BĐ2 đứng tên trên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH 01247 do Ủy ban nhân dân huyện G cấp ngày 05/8/2014.

3. Chi phí tổ tụng: Các ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Đỗ Văn NĐ3, Đỗ Văn NĐ4, Nguyễn Văn NĐ2 (đại diện dòng họ Đỗ) và bà Huỳnh Thị BĐ, anh Đỗ Văn BĐ1, anh Đỗ Thành BĐ2 mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ chi phí do đặc, định giá là 15.100.000 đồng. Bà Huỳnh Thị BĐ, anh Đỗ Văn BĐ1, anh Đỗ Thành BĐ2 có nghĩa vụ thanh toán lại cho các nguyên đơn số tiền 15.100.000 đồng.

4. Nếu bên phải thi hành án mà không thanh toán đủ số tiền phải thi hành án cho bên được thi hành án thì bên phải thi hành án phải trả tiền lãi cho bên được thi hành án theo quy định của pháp luật.

5. Án phí:

5.1 Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà BĐ được miễn án phí.

- Ông NĐ, Quen, Âm, Ánh, Khiêm phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, khấu trừ tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm ông Ánh, ông Âm đã nộp 2.500.000 đồng tại biên lai số 0013636 ngày 27-6-2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Gò Dầu, tỉnh Tây Ninh, ông Ánh, ông Âm được trả lại 2.200.000 đồng.

5.2. Án phí dân sự phúc thẩm:

- Các ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Nguyễn Văn NĐ2 và Đỗ Văn NĐ3 được miễn. Hoàn trả cho các ông Đỗ Văn NĐ, Phan Văn NĐ1, Nguyễn Văn NĐ2 và Đỗ Văn NĐ3, mỗi người 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu số 0000323 ngày 26/7/2022, số 0000358, số 0000357 và số 0000356 cùng ngày 08/9/2022 (do ông Trần Văn H nộp thay) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

- Ông Đỗ Văn NĐ4 phải chịu 300.000 (ba trăm ngàn) đồng nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm ngàn) đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0000359 ngày 08/9/2022 (do ông Trần Văn H nộp thay) của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh.

6. Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành án theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (1);
- VKSND cấp cao tại TP.HCM (1);
- TAND tỉnh Tây Ninh (1);
- VKSND tỉnh Tây Ninh (1);
- Cục THADS tỉnh Tây Ninh (1);
- Các đương sự (25);
- Lưu HSVA (1), VP (5), 36b (PPC);

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Vũ Ngọc Huynh